

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2019/DS-PT

Ngày: 25-7-2019

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng
đất, Yêu cầu hủy Quyết định cá biệt
của cơ quan, tổ chức”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Bùi Hữu Nhân

Ông Huỳnh Văn Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Tổ – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2019/TLPT- DS ngày 23 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp: “Quyền sử dụng đất, Yêu cầu hủy Quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 58/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 54/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2019, Thông báo về việc mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 602/TB-PT ngày 08 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông L V T, sinh năm: 1956; cư trú tại số 15/5, khu C, thôn N H, xã L H, huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông T: Bà N T H, sinh năm: 1970; cư trú tại số 297, đường H B T, Phường 6, thành phố A, tỉnh Lâm Đồng; Luật sư của Văn phòng luật sư T P - Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Bị đơn: Bà M T H1, sinh năm: 1960; cư trú tại thôn P H, xã P H, huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông T Đ L, sinh năm: 1966; địa chỉ liên lạc: số 29B, đường H T, Phường 6, thành phố A, tỉnh Lâm Đồng; Luật sư của Văn phòng luật sư T Th - Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng. Trụ sở: Khu trung tâm hành chính, số 36, đường T P, Phường 4, thành phố A, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp:

- Ông H N H2, là người đại diện theo pháp luật (Giám đốc).

- Ông Đ H V, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 219/STNMT ngày 18/02/2019), vắng mặt.

2. Bà N T T1, sinh năm: 1961;

3. Ông L H P, sinh năm: 1977;

4. Ông L H P1, sinh năm: 1976;

Cùng cư trú tại số 15/5 khu C, thôn N H, xã L H, huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

4. Bà L C V, sinh năm: 1967; cư trú tại số 15/5 khu C, thôn N H, xã L H, huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà V: Bà N T H, sinh năm: 1970; cư trú tại số 297, đường H B T, Phường 6, thành phố A, tỉnh Lâm Đồng; Luật sư của Văn phòng luật sư T P - Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

5. Chị L T K A, sinh năm: 1988;

6. Chị L T K L, sinh năm: 1992.

Cùng cư trú tại thôn P H, xã P H, huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng, chị K A có mặt, chị L vắng mặt.

7. Anh L H L1, sinh năm: 1990; cư trú tại thôn P H, xã P H, huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng.

8. Ông T V D, sinh năm: 1967;

9. Anh T L P2, sinh năm: 1996;

10. Anh T L H3, sinh năm: 1997;

11. Anh T L N, sinh năm: 1999;

Cùng cư trú tại số 15/5, khu C, thôn N H, xã L H, huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

- Người làm chứng:

Ông H V B; cư trú tại tổ 4, khu C, thôn N H, xã L H, huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Ông L V Đ, sinh năm : 1963; cư trú tại số 43, tổ 9, đường Q T, thị trấn L N, huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người kháng cáo: Ông L V T – Nguyên đơn, bà L C V -Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ghi ngày 18/9/2014, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của ông L V T thì:

Nguồn gốc các thửa đất số 1201/742m² và thửa số 1044/1920m², tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại thôn N H, xã L H, huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng là do cha mẹ ông là ông L M P3 và bà V T L2 khai hoang vào năm 1958 và giao cho ông diện tích đất khoảng 3.000m² vào năm 1985. Năm 1998 em trai ông là L V C tự ý kê khai toàn bộ diện tích do cha mẹ tạo lập cũng như toàn bộ diện tích đất ông quản lý, sử dụng. Ngày 08/9/1998 Ủy ban nhân dân huyện Đ T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M513605 với diện tích là 10.955m² thuộc các thửa 1041/3161m², thửa 1201/742m², thửa 1044/1920m², thửa 525/408m², thửa 524/305m², thửa 523/756m², thửa 619/1382m², thửa 620/1208m²; thửa 637/793m², thửa 638/280m² tờ bản đồ số 13 mang tên L V C.

Việc ông C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên ông không biết. Năm 2003 ông L V C qua đời em dâu ông là bà M T H1 và các con của ông C làm thủ tục thừa kế giao cho bà M T H1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó bà H1 lấy một phần đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chuyển nhượng cho người khác, riêng diện tích đất còn lại thuộc các thửa số 1201/742m² và thửa 1044/1920m² do ông trực tiếp quản lý sử dụng từ trước tới nay nên bà H1 không thể chuyển nhượng được.

Năm 2006 bà H1 khởi kiện ông ra Tòa án nhân dân huyện Đ T để tranh chấp quyền sử dụng đất. Tại Bản án số 112/2006/DSST ngày 18/7/2006 Tòa án nhân dân huyện Đ T xử: Chấp nhận yêu cầu của bà H1, buộc ông T phải trả lại cho bà H1 các thửa 1044, 1201 tờ bản đồ số 13. Do không đồng ý nên ngày 24/7/2006 ông kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 21/9/2006, bà H1 cũng khẳng định mặc dù diện tích đất nói trên do chồng bà đứng tên nhưng đất này do bố mẹ ông tạo lập, vì vậy tại phiên tòa phúc thẩm bà H1 đã tự nguyện rút đơn và ông đồng ý nên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Quyết định số 137/QĐĐC ngày 21/9/2006 hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Vì ông nghĩ sau khi

rút đơn bà H1 sẽ làm thủ tục tách thửa nên ông đồng ý nhưng cho đến nay bà H1 vẫn không làm thủ tục.

Nay ông đề nghị Tòa án công nhận diện tích đất 742m² thuộc thửa 1201 và diện tích 1.920m² thuộc thửa 1044, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại thôn N H, xã L H, huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng thuộc quyền sử dụng của ông. Đồng thời yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 009580 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp cho bà M T H1 ngày 22/02/2016.

Hiện nay diện tích đất tranh chấp do ông với vợ ông là bà N T T1, các con ông là L H P, L H P1 đang quản lý, sử dụng; em gái ông là bà L C V cùng chồng bà V là ông T V D, các con bà V là T L P2, T L H3, T L N đang sinh sống.

Trên 02 thửa đất tranh chấp ông mới trồng đậu phụng, trên đất còn có giàn trồng đậu ngự làm bằng dây kẽm và cọc làm bằng cây gỗ địa phương; có căn nhà ván của bà V đang sinh sống nằm trên thửa đất 1044 và có 04 ngôi mộ của ông bà của ông. Ông không có yêu cầu gì đối với bà V. Đối với căn nhà này trước đây đã tiến hành định giá, theo biên bản định giá ngày 03/12/2015 căn nhà này có diện tích 49,2m² có kết cấu móng xây gạch, tường xây gạch, ván kết hợp gỗ chịu lực, mái lợp tôn, không trần, nền láng xi măng. Ông thống nhất với diện tích và kết cấu của căn nhà theo biên bản định giá này. Ông không yêu cầu đo đạc, thẩm định giá lại đối với các thửa đất tranh chấp.

-Theo lời trình bày của bà M T H1 thì nguồn gốc thửa đất 1044 diện tích 1.920m² và thửa đất 1201 diện tích 742m² tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại thôn N H, xã L H, huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng là được cha mẹ chồng tặng cho vào năm 1998. Gia đình bà đã làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến ngày 08/9/1998 Ủy ban nhân dân huyện Đ T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M513605 cho hộ ông L V C với tổng diện tích 10.955m². Sau khi được cha mẹ tặng cho diện tích đất nói trên gia đình bà đã trực tiếp canh tác trồng lúa, trồng cây lâu năm. Đến lúc chồng bà chết năm 2003, do điều kiện kinh tế khó khăn nên vào tháng 11/2005 bà có chuyển nhượng một số diện tích đất cho một số người, đồng thời thay đổi người đứng tên sử dụng là M T H1.

Tháng 8/2004 ông L V T (anh ruột của chồng bà) đã tự sai các con của ông T đến chặt phá những cây trồng lâu năm trên diện tích của hai thửa đất 1201 và 1044, đồng thời hành hung mẹ con bà và chiếm giữ hai thửa đất này từ đó đến nay. Bà cũng đã nhiều lần yêu cầu ông T trả lại hai thửa đất trên nhưng ông T cương quyết không trả.

Bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T. Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, buộc ông T phải trả lại cho bà 02 thửa đất 1201 diện tích 742m², thửa 1044 diện tích 1.920m² tờ bản đồ số 13, tại thôn N H, xã L H, huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng trước đây Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Đ T cấp ngày 08/9/1998 cho hộ ông L V C, hiện nay Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 009580 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/02/2016 cho bà.

Hiện nay trên đất ông T đang trồng đậu phụng và gia đình bà V đang sống trong căn nhà ván nằm trên thửa đất 1044. Đối với căn nhà này trước đây đã tiến hành định giá, theo biên bản định giá ngày 03/12/2015, căn nhà này có diện tích 49,2m² có kết cấu móng xây gạch, tường xây gạch, ván kết hợp gỗ chịu lực, mái lợp tôn, không trần, nền láng xi măng. Bà thống nhất với diện tích và kết cấu của căn nhà theo biên bản định giá này.

Đối với các tài sản trên đất này, bà yêu cầu ông T cùng vợ và các con của ông T, bà V cùng chồng và các con của bà V di dời toàn bộ các tài sản trên đất này để trả lại đất cho bà.

- Bà L C V đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà H1. Gia đình bà hiện nay đang sinh sống trong căn nhà ván trên thửa đất số 1044, căn nhà này làm năm 1978. Đối với căn nhà này trước đây đã tiến hành định giá, theo biên bản định giá ngày 03/12/2015 căn nhà này có diện tích 49,2m² có kết cấu móng xây gạch, tường xây gạch, ván kết hợp gỗ chịu lực, mái lợp tôn, không trần, nền láng xi măng. Bà thống nhất với diện tích và kết cấu của căn nhà theo biên bản định giá này.

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng: Không có ý kiến gì, yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 63/2018/DS-ST ngày 27/11/2018 Tòa án nhân dân huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông L V T về việc yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 742m² thuộc thửa 1201 và diện tích 1.920m² thuộc thửa 1044, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại thôn N H, xã L H, huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng thuộc quyền sử dụng của ông; và yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 009580 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp cho bà M T H1 ngày 22/02/2016.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà M T H1. Buộc ông L V T trả lại cho bà M T H1 diện tích đất 742m² thuộc thửa 1201 và diện tích 1.920m² thuộc thửa 1044, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại thôn N H, xã L H, huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 009580 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp cho bà M T H1 ngày 22/02/2016.

+ Buộc ông L V T cùng vợ là bà N T T1 các con của ông T là ông L H P, ông L H P1 di dời tài sản trên đất là giàn trồng đậu ngự được làm bằng dây kẽm và cọc làm bằng cây gỗ để trả lại diện tích đất cho bà M T H1.

+ Buộc bà L C V cùng chồng là ông T V D, các con của bà V là ông T L P2, ông T L H3, ông T L N di dời 01 căn nhà cấp 4c, diện tích 4,1m x 12m = 49,2m² có kết cấu móng xây gạch, tường xây gạch, ván kết hợp gỗ chịu lực, mái lợp tôn, không trần, nền láng xi măng trên thửa đất 1044, trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để trả lại diện tích đất cho bà M T H1.

- Về chi phí tố tụng: Ông L V T phải chịu chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 25.760.000đ. Ông T đã nộp và thanh, quyết toán xong.

- Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông L V T. Ông T đã dự nộp tạm ứng án phí 750.000đ theo Biên lai thu tiền số AA/2013/0002789 ngày 03/4/2015 được hoàn trả.

Bà M T H1 không phải chịu án phí, bà H1 đã dự nộp tạm ứng án phí 9.000.000đ theo Biên lai thu số AA/2016/0002870 ngày 24/7/2017 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng được hoàn trả.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 03/12/2018 Ông L V T kháng cáo yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ diện tích 742m² thuộc thửa 1201 và 1.920m² thuộc thửa 1044, tờ bản đồ số 13 tại thôn N H, xã L H, huyện Đ T là của ông. Đồng thời yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 513605 do Ủy ban nhân dân huyện Đ T cấp ngày 08/9/1998 (mang tên L V C) và được cấp đổi thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 009580 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/02/2016 mang tên M T H1.

2. Bà L C V kháng cáo yêu cầu Tòa án công nhận căn nhà cấp 4C diện tích 49,2m² nằm trên diện tích đất 1.920m² thuộc thửa 1044, tờ bản đồ số 13 tại thôn N H, xã L H, huyện Đ T là của gia đình bà. Đồng thời yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M513605 do Ủy ban nhân dân huyện Đ T cấp ngày 08/9/1998 (mang tên L V C) và được cấp đổi thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 009580 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/02/2016 mang tên M T H1.

Tại phiên tòa,

Ông L V T và bà L C V vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Bà M T H1 đề nghị giải quyết như Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T và bà H1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc ông L V T cho rằng lô đất có diện tích 742m² thuộc thửa số 1201 và 1.920m² thuộc thửa 1044 cùng tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại thôn N H, xã L H, huyện Đ T có nguồn gốc do cha, mẹ của ông là ông L M P3 và bà V T L2 khai hoang vào năm 1958 và giao cho ông quản lý sử dụng khoảng 3.000m² vào năm 1985. Năm 1998 em trai của ông là L V C tự ý kê khai toàn bộ diện tích đất nêu trên và được Ủy ban nhân dân huyện Đ T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2003 ông C chết, bà H1 (vợ của ông C) đã đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do diện tích đất trên ông đã sử dụng ổn định từ trước cho đến nay nên ông yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất vừa nêu thuộc quyền sử dụng của ông và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 009580 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp cho bà H1 còn bà H1 không đồng ý nên các bên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt của cơ quan tổ chức” là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Qua xem xét thì thấy rằng giữa các bên không tranh chấp với nhau về nguồn gốc đất, chỉ tranh chấp về phần đất mà vợ chồng ông P3, bà L2 đã tặng cho các con. Theo hồ sơ thể hiện thì tại đơn đăng ký Quyền sử dụng đất ngày 27/8/1998 của ông L V C thì ông C đã đăng ký kê khai toàn bộ diện tích đất 10.955m² do vợ chồng ông C, bà H1 đang sử dụng trong đó có diện tích đất 742m² thuộc thửa 1021 và diện tích đất 1.960m² thuộc thửa 1044 cùng tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại thôn N H, xã L H, huyện Đ T hiện các bên đang tranh chấp và được Ủy ban nhân dân xã L H, huyện Đ T xác nhận đồng ý cấp theo đơn đăng ký. Ông T cho rằng khi ông L V C tự ý kê khai toàn bộ diện tích đất do bố mẹ tạo lập cũng như toàn bộ diện tích đất ông quản lý, sử dụng, trong đó phần đất đang tranh chấp nói trên thì ông không được biết nhưng không xuất trình được căn cứ chứng minh. Trong khi đó theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân xã L H, huyện Đ T lưu giữ thì thể hiện trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông L V C được xét duyệt từ thôn, được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân xã L H, huyện Đ T trước khi Ủy ban nhân dân huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng ban hành Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông T, bà V và những người khác không có ý kiến hay thắc mắc, khiếu nại gì, sau khi ông C chết (ngày 17/3/2003) thì các bên mới xảy ra tranh chấp. Bên cạnh đó, ngoài phần đất đang tranh chấp thì trong thực tế ông T sử dụng các thửa đất còn lại và liền kề với phần đất tranh chấp nói trên, đã đăng ký kê khai và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng lại không đăng ký kê khai để được cấp phần đất hiện nay đang tranh chấp là không phù hợp với thực tế.

Tại phiên tòa ông T cũng trình bày phần đất tranh chấp ông sử dụng từ trước đến nay; giữa phần đất ông đang sử dụng và phần đất đang tranh chấp có

phân định ranh giới rõ ràng; điều này cũng mâu thuẫn bởi lẽ nếu phần đất tranh chấp do ông T sử dụng từ trước đến nay thì phải liền thửa với phần đất ông T hiện đang canh tác, chứ không thể cùng một người sử dụng tất cả các thửa đất lại đi phân định ranh giới đất mà mình đang canh tác được.

[3] Từ những phân tích nói trên cho thấy vợ chồng bà H1 là người sử dụng đất, kê khai, đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng theo quy định tại Điều 2 Luật đất đai năm 1993 và Thông tư số 346/1998/TT-TCCĐC ngày 26/3/1998 của Tổng cục địa chính. Ông T cho rằng diện tích đất tranh chấp nêu trên có nguồn gốc do cha mẹ giao cho ông vào năm 1985 nhưng tại giai đoạn sơ thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay ông T không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh nên không có cơ sở để xem xét.

[4] Theo họa đồ đo đạc hiện trạng diện tích đất hiện nay các bên đang tranh chấp lồng ghép với bản đồ địa chính thì có sự chồng lấn một phần ranh thì thấy rằng quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, các bên đều thừa nhận quá trình sử dụng đất đều không có sự tranh chấp với các hộ liền kề, trong thực tế hiện trạng các bên sử dụng có sự khác biệt so với bản đồ địa chính trước kia, để ổn định việc sử dụng đất của đương sự cần giao đất theo hiện trạng thực tế cho các bên sử dụng, trong trường hợp các hộ xung quanh có tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án, buộc ông T phải trả lại phần đất đã lấn chiếm cho bà H1 và không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 009580 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp cho bà M T H1 ngày 22/02/2016 của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên cấp sơ thẩm tuyên buộc bà L C V cùng chồng là ông T V D, các con là anh T L P2, anh T L H3, anh T L N di dời 01 căn nhà cấp 4c, diện tích 49,2m², móng xây gạch, tường xây gạch, ván kết hợp gỗ chịu lực, mái lợp tôn, không trần, nền láng xi măng tọa lạc trên thửa đất 1044, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại thôn N H, xã L H, huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng để giao đất cho bị đơn là không phù hợp với thực tế vì đây là công trình xây dựng gắn liền với đất; do vậy cần giao toàn bộ căn nhà vừa nêu cho bị đơn được sở hữu, sử dụng và bà H1 có trách nhiệm thanh toán lại giá trị căn nhà theo kết quả định giá là 23.468.400đ là hợp lý.

[6] Ngoài ra, hiện nay trên đất tranh chấp có 04 ngôi mộ, bà H1 xác định đây là phần mộ của ông, bà nội, ông bà cố nội của ông C (chồng bà H1) và ông T, bà V, do đương sự không yêu cầu gì nên không đề cập.

[7] Về chi phí tố tụng: tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ, định giá tài sản tại giai đoạn sơ thẩm là 25.760.000đ; do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng nói trên (đã nộp và quyết toán xong tại giai đoạn sơ thẩm).

[8] Với những phân tích trên, không có cơ sở để chấp kháng cáo của ông T và bà V, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[9] Về án phí: Theo quy định tại Điều 2 của Luật người cao tuổi năm 2009 thì người cao tuổi được quy định trong Luật này là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên. Theo hồ sơ thể hiện thì ông L V T, sinh năm 1956, tính đến thời điểm xét xử đã trên 60 tuổi, nên được miễn án phí Dân sự sơ thẩm và án phí Dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà L C V là dân tộc Tày, là người dân tộc thiểu số, hiện nay đang cư trú tại thôn N H, xã L H, huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng. Theo Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 03/11/2016 và Quyết định 582/2017/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ thì xã L H, huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng thuộc trường hợp xã đặc biệt khó khăn, căn cứ quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà V thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm lại thông báo cho bà V nộp tiền tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm là không phù hợp với điều khoản vừa viện dẫn, cần rút kinh nghiệm.

Bà H1 phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho gia đình bà V.

Do sửa án nên đương sự không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.
- Căn cứ các Điều 170, 688 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ các Điều 30, 73 Luật đất đai năm 1993;
- Căn cứ các Khoản 1, 3 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;
- Căn cứ Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Khoản 2 Điều 29, Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của ông L V T và bà L C V; sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện "Tranh chấp Quyền sử dụng đất" của ông L V T đối với bà M T H1 về việc yêu cầu Tòa án công nhận lô đất có diện tích 742m² thuộc thửa 1201 và 1.920m² thuộc thửa 1044, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại thôn N H, xã L H, huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng thuộc quyền sử dụng của ông.

2. Không chấp nhận "Yêu cầu hủy Quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức" của ông L V T về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 009580 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp cho bà M T H1 ngày 22/02/2016.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà M T H1. Buộc ông L V T trả lại cho bà M T H1 lô đất có diện tích 742m² thuộc thửa 1201 và 1.920m² thuộc thửa 1044, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại thôn N H, xã L H, huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng (có họa đồ kèm theo).

4. Buộc ông L V T cùng vợ là bà N T T1, các con là anh L H P, anh L H P1 di dời tài sản trên đất là giàn trồng đậu ngự được làm bằng dây kẽm và cọc làm bằng cây gỗ để trả lại diện tích đất cho bà M T H1.

5. Bà M T H1 được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà cấp 4c, diện tích 4,1m x 12m = 49,2m² có kết cấu móng xây gạch, tường xây gạch, ván kết hợp gỗ chịu lực, mái lợp tôn, không trần, nền láng xi măng tọa trên thửa đất 1044, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại thôn N H, xã L H, huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng.

Bà H1 được quyền liên hệ với cơ quan chức năng để đăng ký kê khai, cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu căn nhà nói trên theo quy định của pháp luật.

6. Bà M T H1 có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng ông T V D, bà L C V cùng các con là anh T L P2, anh T L H3, anh T L N số tiền 23.468.400đ (hai mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm đồng). Vợ chồng ông D, bà H1 và anh P2, anh H3, anh N được quyền lưu cư tại căn nhà nói trên trong vòng 03 tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

7. Về chi phí tố tụng: Ông L V T phải chịu chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 25.760.000đ (đã nộp và thanh, quyết toán xong).

8. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Miễn án phí Dân sự sơ thẩm cho ông L V T, ông T được nhận lại số tiền 750.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/0002789 ngày 03/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng.

Bà M T H1 phải chịu 1.173.500đ án phí Dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 9.000.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002870 ngày 24/7/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng, bà H1 được nhận lại 7.826.500đ.

- Án phí phúc thẩm:

Bà L C V được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp, được trừ vào số tiền 300.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0006368 ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng.

9. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV TAND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục THADS huyện Đ T, tỉnh Lâm Đồng;
- Dương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Huỳnh Châu Thạch